FireAnt

# CTCP Xuân Hòa Việt Nam (UPCOM: XHC)

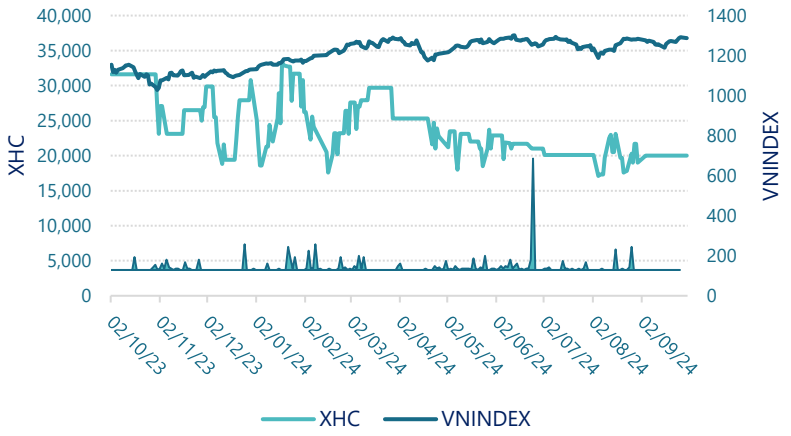


| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **20,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 33,400 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 17,100 |
| SL cổ phiếu LH | 21,086,500 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 80 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 422 |
| P/E | 7.8 |
| EPS | 2,561 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**113**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼60.0| -35.0%

YoY: ▼98.0| -46.7%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**-2.45**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▼53.2| -105%

YoY: ▼1.94| -381%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**0.8%**

+/- YoY: ▼ 1.8%

**DT thuần**

*9T 2024*

**395**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼116| -22.7%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**48.6**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 15.8| 48.0%

**ROE**

Q3/24

**16.1%**

+/- YoY: ▼ 0.7%

Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh

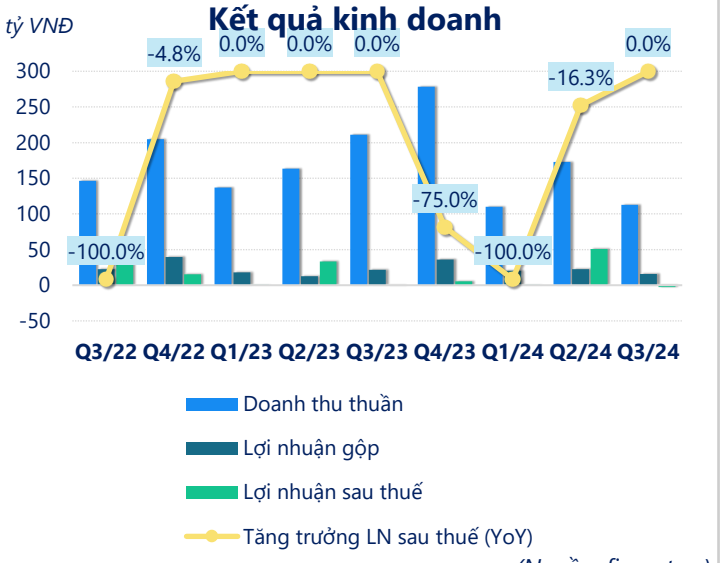


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản

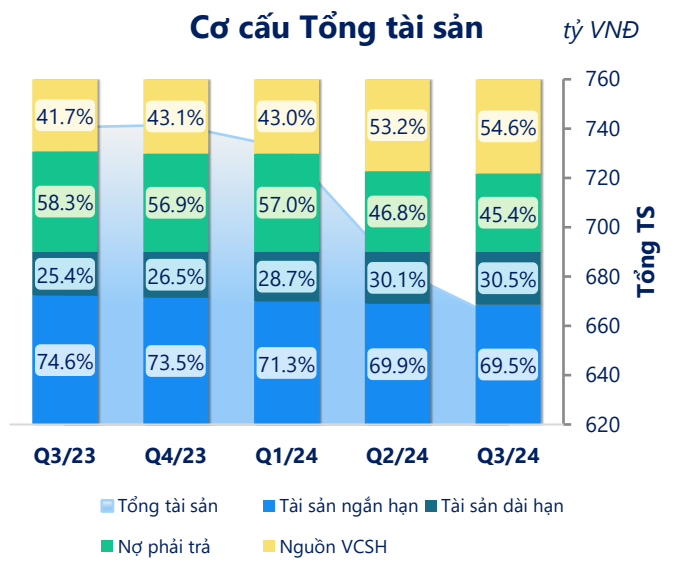


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

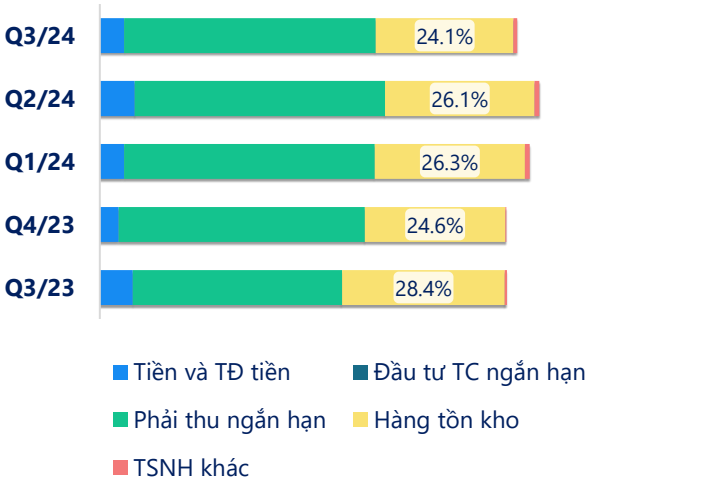


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

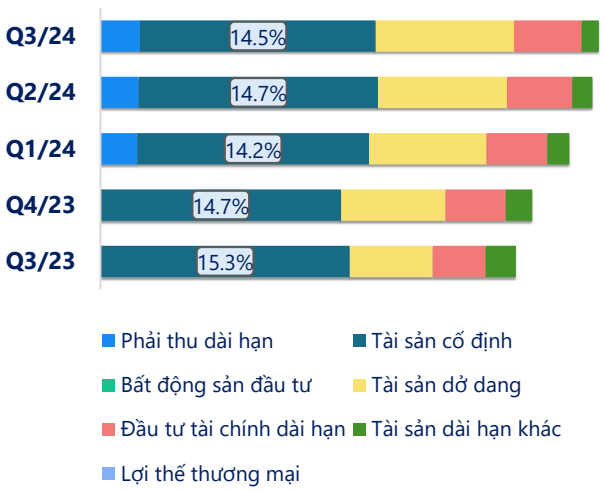


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

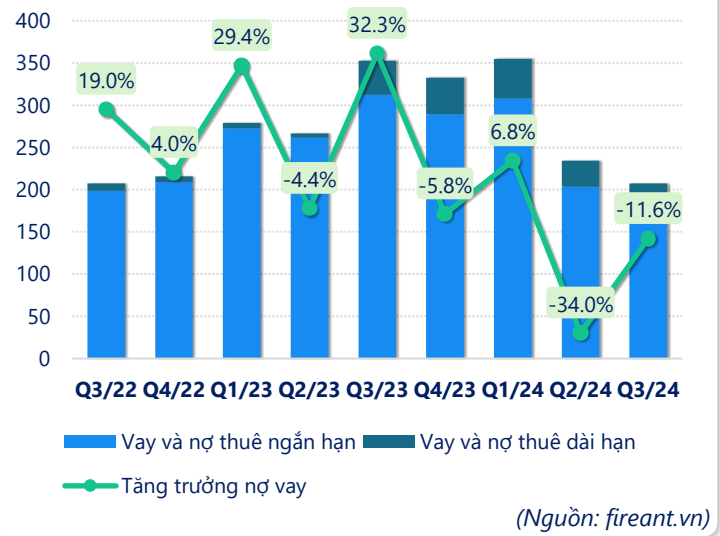


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

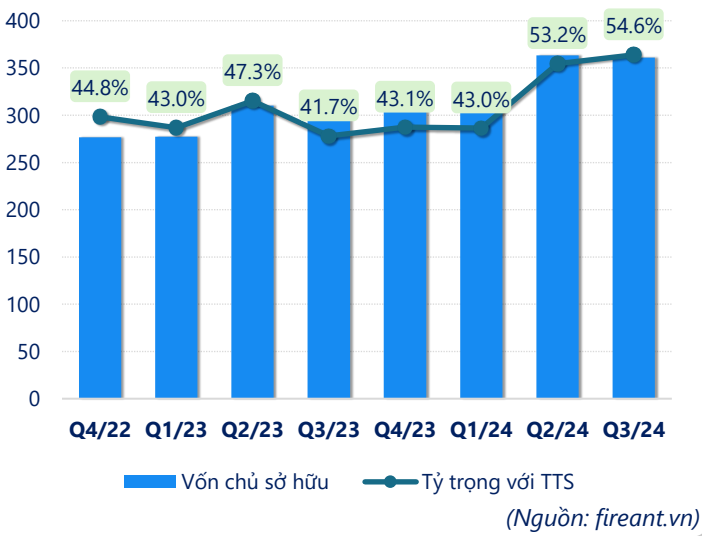


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

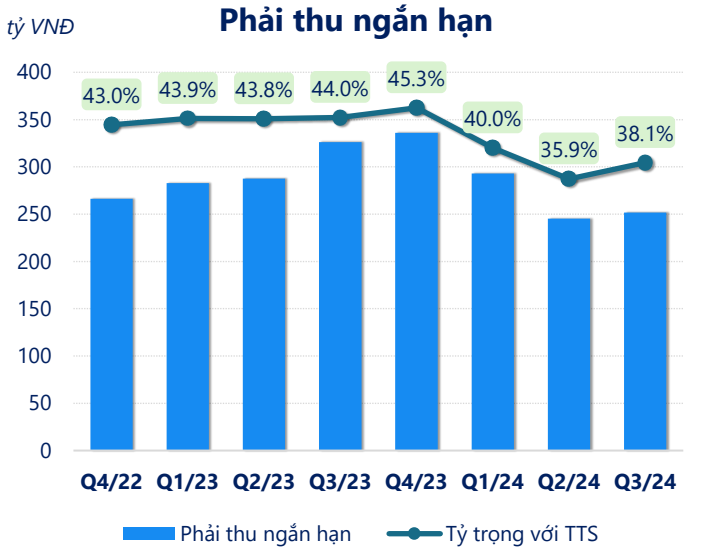


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

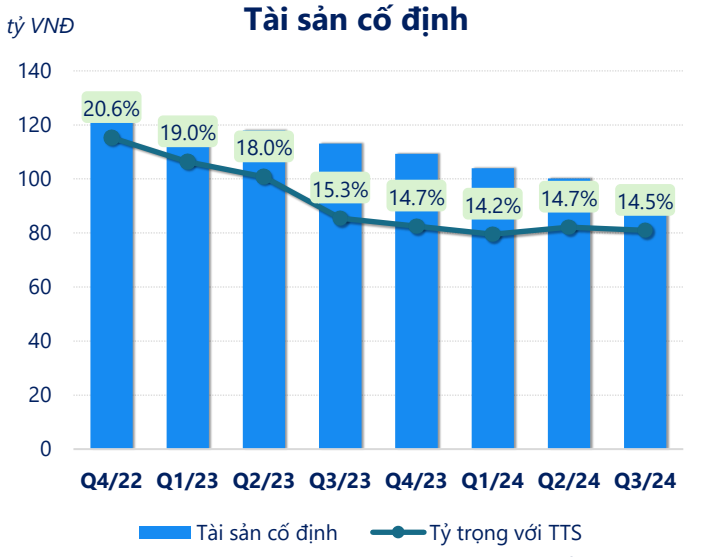


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang

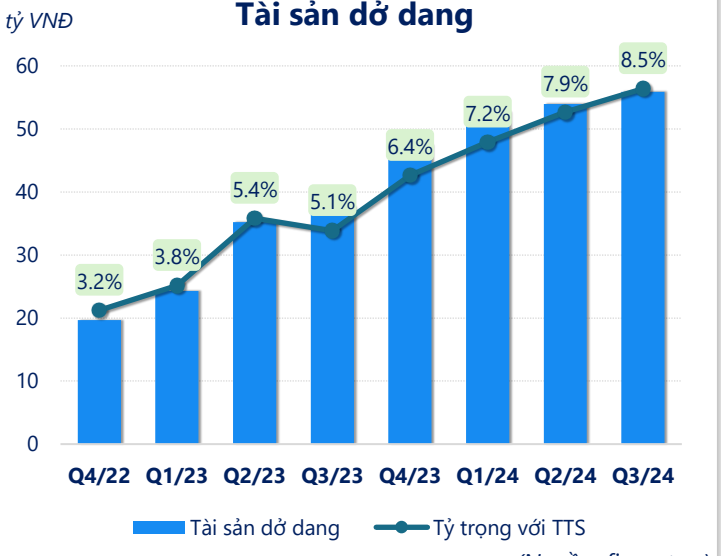


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

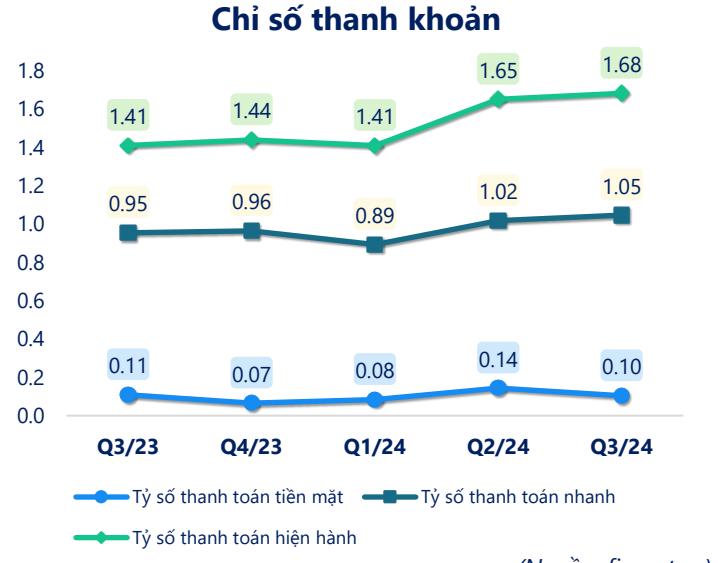


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

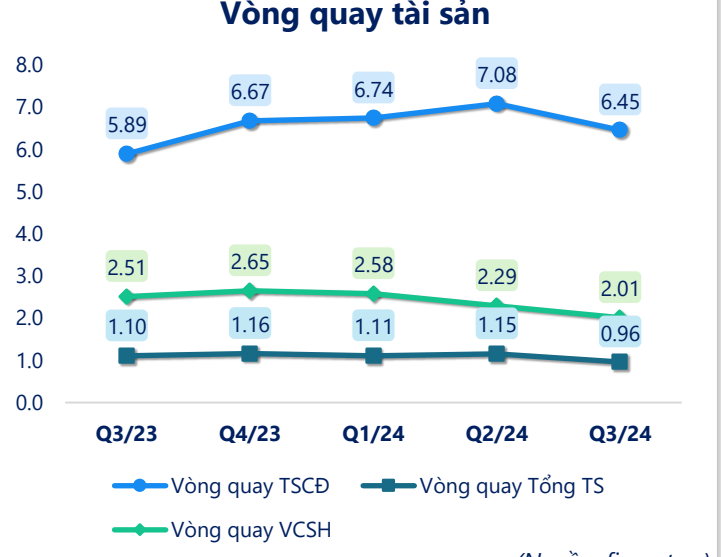


*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **740** | **741** | **732** | **683** | **661** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **552** | **545** | **522** | **477** | **459** |
| Tiền và tương đương tiền | 42.6 | 24.7 | 31.0 | 41.6 | 28.2 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 326 | 336 | 293 | 245 | 252 |
| Hàng tồn kho | 178 | 180 | 191 | 183 | 174 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.96 | 4.79 | 6.72 | 7.18 | 5.85 |
| **Tài sản dài hạn** | **188** | **196** | **210** | **206** | **202** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 16.5 | 16.0 | 16.0 |
| Tài sản cố định | 113 | 109 | 104 | 100 | 95.5 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 37.6 | 47.4 | 52.6 | 54.0 | 55.9 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 23.9 | 27.3 | 27.3 | 27.3 | 27.3 |
| Tài sản dài hạn khác | 13.8 | 12.2 | 9.84 | 8.37 | 7.05 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **432** | **422** | **418** | **320** | **300** |
| **Nợ ngắn hạn** | **391** | **379** | **370** | **289** | **273** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 313 | 289 | 308 | 204 | 180 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 49.3 | 34.3 | 37.0 | 54.1 | 68.7 |
| Nợ dài hạn | 40.1 | 43.1 | 47.3 | 30.7 | 27.2 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 40.1 | 43.1 | 47.3 | 30.7 | 27.2 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **309** | **320** | **315** | **363** | **361** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **309** | **320** | **315** | **363** | **361** |
| Vốn điều lệ | 211 | 211 | 211 | 211 | 211 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*